

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	325IA (EV38A7)	2,5	5	1.022.000.000
2	BMW	525I (DT48)	2,5	5	1.207.000.000
3	BMW	318i	1,9	5	843.000.000
4	BMW	318i	2,0	5	843.000.000
5	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.651.000.000
6	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.509.000.000
7	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.355.000.000
8	BMW	520I 15DD.A7	2,0	5	1.845.500.000
9	BMW	520I 15DD.B7	2,0	5	2.175.500.000
10	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	3,0	5	3.365.000.000
11	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3,0	7	3.497.000.000
12	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS	2,0	5	1.799.000.000
13	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	2.118.400.000
14	BMW	320I 5Z15-01	2,0	5	1.541.000.000
15	BMW	320I 5Z15	2,0	5	1.332.300.000
16	BMW	330I 5Z35	2,0	5	1.649.000.000
17	BMW	330I 55FV	2,0	5	1.869.000.000
18	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.449.000.000
19	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.A7	3,0	5	3.857.000.000
20	BMW	320I 35FV-03	2,0	5	1.799.000.000
21	BMW	X3 85JA	2,0	5	2.199.000.000
22	BMW	330I 55FV1	2,0	5	2.079.000.000
23	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1,6	5	250.000.000
24	BYD	F3 QCJ7150A6	1,5	5	250.000.000
25	CHANA	SC6360A	1,0	8	350.000.000
26	CHANGHE	CH6321D	1,0	8	155.000.000
27	CHERY	SQR7080S117	0,8	5	176.000.000
28	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE	2,4	7	850.000.000
29	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	1,0	5	382.000.000
30	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-1	1,2	5	299.000.000
31	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-2	1,2	5	329.000.000
32	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,4	5	429.000.000
33	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,5	5	429.000.000
34	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,4	5	465.000.000
35	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,5	5	465.000.000
36	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	1,5	5	453.000.000
37	CHEVROLET	AVEO KLASN1FYU	1,5	5	379.000.000
38	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	2,0	7	779.000.000
39	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	2,0	7	723.000.000
40	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	2,4	7	684.000.000
41	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	2,4	7	750.000.000
42	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	2,4	7	789.000.000
43	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	2,4	7	733.000.000
44	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	1,8	5	564.000.000
45	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	1,8	5	626.000.000
46	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	1,6	5	520.000.000
47	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	1,6	5	522.000.000
48	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	1,6	5	433.000.000
49	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	1,8	7	692.000.000
50	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	1,8	7	704.000.000
51	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	1,2	5	353.000.000
52	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	1,2	5	353.000.000
53	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	0,8	5	333.000.000
54	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	1,0	5	272.000.000
55	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	0,8	5	303.000.000
56	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	2,0	7	466.000.000
57	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	2,0	7	413.000.000
58	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1,0	5	309.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
59	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1,8	5	626.000.000
60	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1,8	7	743.000.000
61	DAEWOO	GENTRA	1,5	5	335.000.000
62	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	220.000.000
63	DAEWOO	LACETTI-CDX	1,8	5	415.000.000
64	DAEWOO	LACETTI-SE	1,6	5	392.000.000
65	DAEWOO	LANOS-SX	1,5	5	300.000.000
66	DAEWOO	NUBIRA II-S	1,6	5	350.000.000
67	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1,5	5	357.000.000
68	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	1,5	5	313.000.000
69	DAEWOO	LANOS	1,5	5	300.000.000
70	DAEWOO	MAGNUS LA69K	2,0	5	480.000.000
71	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	2,5	5	480.000.000
72	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	2,0	5	480.000.000
73	DAEWOO	NUBIRA II CDX	2,0	5	310.000.000
74	DAEWOO	NUBIRA	1,8	5	380.000.000
75	DAEWOO	MATIZ S	0,8	5	210.000.000
76	DAEWOO	LEGANZA	2,0	5	480.000.000
77	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	220.000.000
78	DAEWOO	LACETTI-SE-1	1,6	5	354.000.000
79	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	300.000.000
80	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	2	550.000.000
81	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	1,6	7	215.000.000
82	DAIHATSU	DEVAN S92LV	1,6	2	150.000.000
83	FIAT	ALBEA ELX	1,2	5	300.000.000
84	FIAT	ALBEA HLX	1,6	5	370.000.000
85	FIAT	DOBLO ELX	1,6	7	320.000.000
86	FIAT	SIENA ED	1,2	5	240.000.000
87	FIAT	SIENA ELX	1,2	5	240.000.000
88	FIAT	SIENA HL	1,6	5	330.000.000
89	FIAT	SIENA HLX	1,6	5	330.000.000
90	FORD	ESCAPE XLT	2,2	5	753.000.000
91	FORD	ESCAPE XLT	3,0	5	680.000.000
92	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	892.000.000
93	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JS-AT-TITA	1,0	5	689.000.000
94	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-AMB	1,5	5	569.000.000
95	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TITA	1,5	5	600.000.000
96	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TRD	1,5	5	593.000.000
97	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-MT-AMB	1,5	5	545.000.000
98	FORD	LASER DELUXE (BVLTFH1)	1,6	5	460.000.000
99	FORD	LASER LXI	1,6	5	460.000.000
100	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD	2,0	7	999.000.000
101	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TITA	2,0	7	1.069.000.000
102	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT-TITA	1,5	5	647.000.000
103	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-MT-MID	1,5	5	585.000.000
104	FORD	ESCAPE 1EZ	2,0	5	450.000.000
105	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	2,3	5	680.000.000
106	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	3,0	5	650.000.000
107	FORD	ESCAPE EV24	2,3	5	719.000.000
108	FORD	ESCAPE EV24 XLT	2,3	5	833.000.000
109	FORD	ESCAPE EV65	2,3	5	645.000.000
110	FORD	ESCAPE EV65 XLS	2,3	5	676.000.000
111	FORD	ESCAPE XLS	3,0	5	600.000.000
112	FORD	EVEREST UV9F	2,6	7	530.000.000
113	FORD	EVEREST UV9G	2,5	7	520.000.000
114	FORD	EVEREST UV9H	2,5	7	660.000.000
115	FORD	EVEREST UV9P	2,6	7	540.000.000
116	FORD	EVEREST UV9R	2,5	7	530.000.000
117	FORD	EVEREST UV9S	2,5	7	660.000.000
118	FORD	EVEREST UW 151-7	2,5	7	768.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
119	FORD	EVEREST UW 152-2	2,5	7	563.000.000
120	FORD	EVEREST UW 852-2	2,5	7	699.000.000
121	FORD	EVEREST UW151-2	2,5	7	790.000.000
122	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	2,5	7	829.000.000
123	FORD	EVEREST UW851-2	2,5	7	878.000.000
124	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	2,5	7	920.000.000
125	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	1,4	5	499.000.000
126	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	1,6	5	567.000.000
127	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
128	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	1,5	5	579.000.000
129	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	1,5	5	566.000.000
130	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT	1,0	5	637.000.000
131	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	1,6	5	606.000.000
132	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
133	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	1,5	5	584.000.000
134	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	2,0	5	638.000.000
135	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	2,0	5	695.000.000
136	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	1,8	5	549.000.000
137	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	1,8	5	605.000.000
138	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	2,0	5	697.000.000
139	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	2,0	5	490.000.000
140	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	1,6	5	597.000.000
141	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	1,8	5	540.000.000
142	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	1,8	5	542.000.000
143	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	1,6	5	899.000.000
144	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
145	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	2,0	5	849.000.000
146	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
147	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
148	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	1,6	5	669.000.000
149	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
150	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	2,0	5	843.000.000
151	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
152	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
153	FORD	FOCUS MCA	2,0	5	673.000.000
154	FORD	LASER GHIA	1,8	5	570.000.000
155	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	2,0	5	700.000.000
156	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	2,5	5	800.000.000
157	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
158	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
159	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1,5	5	585.000.000
160	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TITA	1,5	5	646.000.000
161	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1,5	5	889.000.000
162	FORD	TERRITORY JX6460PF6	1,5	5	849.000.000
163	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	1,5	5	904.000.000
164	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	1,5	5	848.000.000
165	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TREND	1,5	5	770.000.000
166	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TRD	1,5	5	603.000.000
167	FORD	TERRITORY JX6460PD6	1,5	5	759.000.000
168	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JC-AT-TITA	1,0	5	686.000.000
169	FORD	TERRITORY JX6460PH6	1,5	5	869.000.000
170	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	2,4	5	176.000.000
171	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	2,0	7	176.000.000
172	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	200.000.000
173	HONDA	CITY 1.5E-CVT	1,5	5	529.000.000
174	HONDA	CITY 1.5 CVT	1,5	5	583.000.000
175	HONDA	CITY 1.5 MT	1,5	5	533.000.000
176	HONDA	CITY 1.5L AT	1,5	5	580.000.000
177	HONDA	CITY 1.5L MT	1,5	5	533.000.000
178	HONDA	CITY AT DY3	1,5	5	590.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
179	HONDA	CIVIC 1.8L AT	1,8	5	780.000.000
180	HONDA	CIVIC 1.8L MT	1,8	5	725.000.000
181	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	2,0	5	772.000.000
182	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	2,0	5	772.000.000
183	HONDA	CIVIC 2.0L AT	2,0	5	869.000.000
184	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	1,8	5	610.000.000
185	HONDA	CR-V 2.0L	2,0	5	1.008.000.000
186	HONDA	CR-V 2.4L	2,4	5	1.168.000.000
187	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2,4	5	1.133.000.000
188	HONDA	CR-V AT	2,4	5	961.000.000
189	HONDA	CR-V AT RE3	2,4	5	1.017.000.000
190	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FDI	1,8	5	725.000.000
191	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	1,8	5	755.000.000
192	HONDA	CITY 1.5V-CVT	1,5	5	568.000.000
193	HONDA	CITY 1.5V-TOP	1,5	5	604.000.000
194	HONDA	CR-V E-RW183NLNX	1,5	7	998.000.000
195	HONDA	CITY G	1,5	5	529.000.000
196	HONDA	CITY E	1,5	5	499.000.000
197	HONDA	CITY L	1,5	5	569.300.000
198	HONDA	CR-V LSE-RW189NJNX	1,5	7	1.138.000.000
199	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	539.000.000
200	HONDA	CR-V L	1,5	7	1.118.000.000
201	HONDA	CR-V G	1,5	7	1.048.000.000
202	HONDA	CR-V E	1,5	7	998.000.000
203	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	569.000.000
204	HONDA	CR-V L SE	1,5	7	1.138.000.000
205	HONDA	CR-V L-RW187NJNX	1,5	7	1.118.000.000
206	HONDA	CR-V G-RW185NLNX	1,5	7	1.048.000.000
207	HONDA	CITY RS	1,5	5	599.000.000
208	HONDA	CITY G-GN264RL	1,5	5	500.800.000
209	HONDA	CR-V G-RS382REN	1,5	7	1.029.000.000
210	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.099.000.000
211	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.310.000.000
212	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2,8	5	290.000.000
213	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2,2	5	152.500.000
214	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2,0	7	188.000.000
215	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	3,2	7	360.000.000
216	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	1.269.000.000
217	HYUNDAI	KONA OS1-2.0NU 6AT	2,0	5	615.000.000
218	HYUNDAI	KONA OS2-2.0NU 6AT	2,0	5	675.000.000
219	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	1,6	5	735.000.000
220	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661G-2	2,4	7	1.063.000.000
221	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.045.000.000
222	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.125.000.000
223	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	2,2	7	1.245.000.000
224	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.4 GDI 6AT	2,4	7	995.000.000
225	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT	2,4	7	1.122.000.000
226	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.140.000.000
227	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	1,6	5	860.000.000
228	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	2,0	5	740.000.000
229	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2,0	5	851.200.000
230	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	1,4	5	534.000.000
231	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT	1,4	5	470.000.000
232	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	1,4	5	505.000.000
233	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE	1,4	5	425.000.000
234	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	1,2	5	390.500.000
235	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	1,2	5	398.000.000
236	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT	1,6	5	722.000.000
237	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 8AT FL	2,0	5	873.700.000
238	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT FL	2,0	5	878.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
239	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT FL	1,6	5	880.000.000
240	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT FL	2,0	5	799.000.000
241	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT FL	1,6	5	550.000.000
242	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT FL	1,6	5	745.000.000
243	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT FL	1,6	5	620.000.000
244	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT FL	2,0	5	671.450.000
245	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	1,6	5	535.000.000
246	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	1,6	5	548.000.000
247	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	1,6	5	507.000.000
248	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	2,0	5	609.000.000
249	HYUNDAI	AVANTE MT	1,6	5	476.000.000
250	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	1,6	5	656.000.000
251	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	1,6	5	581.000.000
252	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	2,0	5	704.000.000
253	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	1,6	5	456.000.000
254	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	1,6	5	656.000.000
255	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	1,6	5	656.000.000
256	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	1,6	5	656.000.000
257	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,2	7	1.124.000.000
258	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,4	7	1.076.000.000
259	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	2,0	7	1.110.000.000
260	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	2,2	5	1.020.000.000
261	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	2,2	7	1.088.000.000
262	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2,2	7	1.106.000.000
263	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	2,2	7	1.238.000.000
264	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	2,2	7	1.238.000.000
265	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	2,4	5	970.000.000
266	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	2,4	7	1.039.000.000
267	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	2,4	7	1.058.000.000
268	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	2,4	7	1.191.000.000
269	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	2,4	7	1.191.000.000
270	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	2,0	5	1.015.000.000
271	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2,2	7	1.111.000.000
272	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2,2	7	1.243.100.000
273	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2,4	7	1.063.000.000
274	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2,4	7	1.195.500.000
275	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	1,6	5	549.000.000
276	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	1,6	5	610.000.000
277	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	2,0	5	660.000.000
278	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	1,0	5	323.800.000
279	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	1,2	5	330.000.000
280	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	1,0	5	361.900.000
281	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	1,0	5	385.700.000
282	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1,2	5	350.000.000
283	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	1,2	5	390.000.000
284	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1,2	5	352.400.000
285	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT BASE FL	1,2	5	388.000.000
286	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1,2	5	414.300.000
287	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	2,0	5	890.000.000
288	HYUNDAI	ACCENT HCI4 1.4 AT HGS PE	1,4	5	526.500.000
289	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	899.000.000
290	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT N LINE	1,6	5	970.000.000
291	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	1,6	7	1.232.000.000
292	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT BASE	1,2	5	339.200.000
293	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT PE	1,4	5	472.100.000
294	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT	1,2	5	403.600.000
295	HYUNDAI	KONA OS1 2.0 MPI 6AT	2,0	5	605.700.000
296	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.030.000.000
297	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	950.000.000
298	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT	1,2	5	433.400.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
299	HYUNDAI	ELANTRA AD2 1.6GM 6AT FL	1,6	5	623.800.000
300	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT	1,6	5	569.000.000
301	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.150.000.000
302	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS	1,5	5	712.400.000
303	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT LOW	1,2	5	412.000.000
304	HYUNDAI	ACCENT HCI1 1.4 MT PE	1,4	5	480.300.000
305	HYUNDAI	ELANTRA CN7 2.0 MPI 6AT	2,0	5	714.000.000
306	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL	1,5	5	614.100.000
307	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL FL	1,5	5	636.000.000
308	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI FL	1,5	5	585.000.000
309	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT	1,2	5	419.600.000
310	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	650.000.000
311	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT LOW	1,2	5	394.200.000
312	HYUNDAI	KONA OS2 2.0 MPI 6AT	2,0	5	665.700.000
313	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT	1,2	5	385.600.000
314	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT PE	1,4	5	503.700.000
315	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS PE	1,4	5	544.200.000
316	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.257.100.000
317	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	779.000.000
318	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT BASE	1,2	5	351.500.000
319	HYUNDAI	ACCENT HCI2 1.4 MT BASE PE	1,4	5	405.800.000
320	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI	1,5	5	566.800.000
321	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS	2,0	5	839.000.000
322	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT	2,5	7	1.159.800.000
323	HYUNDAI	ACCENT HCI3 1.4 AT PE	1,4	5	496.300.000
324	HYUNDAI	ELANTRA AD3 2.0NU 6AT FL	2,0	5	665.700.000
325	HYUNDAI	KONA OS3 1.6T-GDI 7DCT	1,6	5	714.300.000
326	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT	2,0	5	869.000.000
327	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE PE	1,4	5	426.100.000
328	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT	2,0	5	750.000.000
329	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	2,2	7	1.180.000.000
330	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000
331	HYUNDAI	CUSTIN 2.0T PREMIUM	2,0	7	930.800.000
332	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	850.000.000
333	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.589.000.000
334	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000
335	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1,0	5	571.200.000
336	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT E5	2,5	7	968.700.000
337	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	2,2	7	1.485.000.000
338	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1,0	5	537.800.000
339	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE E5	2,5	7	1.139.700.000
340	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE E5	2,2	7	1.209.700.000
341	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	1,5	5	432.600.000
342	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	444.800.000
343	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	684.400.000
344	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2,0	5	849.900.000
345	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	515.400.000
346	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT E5	2,2	7	1.039.300.000
347	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	968.100.000
348	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL 7S	2,2	7	1.415.900.000
349	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	481.600.000
350	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT FL	1,2	5	444.500.000
351	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T PREMIUM	1,5	7	930.000.000
352	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	2,0	5	971.400.000
353	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	2,0	5	759.100.000
354	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 8AT 4WD	2,5	7	1.285.200.000
355	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT PREMIUM	1,5	5	562.700.000
356	HYUNDAI	GRAND I10 1.2MT BASE FL	1,2	5	348.900.000
357	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1,5	5	698.200.000
358	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2MT BASE FL	1,2	5	363.800.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
359	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT BASE FL	1,2	5	389.700.000
360	ISUZU	HI-LANDER	2,5	8	515.000.000
361	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	2,5	8	379.000.000
362	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000
363	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000
364	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2,5	8	439.000.000
365	ISUZU	TROOPER UBS25G	3,2	7	900.000.000
366	JINBEI	SY1030SML3	2,2	6	156.800.000
367	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	635.000.000
368	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	559.000.000
369	KIA	CERATO 1.6 SAT	1,6	5	589.000.000
370	KIA	CERATO 2.0 AT	2,0	5	675.000.000
371	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH-1	3,3	7	1.409.000.000
372	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	594.000.000
373	KIA	MORNING	1,1	5	355.000.000
374	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-3	1,2	5	355.000.000
375	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	2,2	7	1.059.000.000
376	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH	3,3	7	1.429.000.000
377	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH	2,2	7	1.209.000.000
378	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-2	1,2	5	393.000.000
379	KIA	OPTIMA FL 2.0 AT	2,0	5	789.000.000
380	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-4	1,2	5	339.000.000
381	KIA	OPTIMA FL 2.4 AT	2,4	5	919.000.000
382	KIA	SOLUTO 1.4 SMT	1,4	5	389.000.000
383	KIA	SOLUTO 1.4 AT	1,4	5	445.000.000
384	KIA	SOLUTO 1.4 MT	1,4	5	415.000.000
385	KIA	MORNING TA 1.2 AT	1,2	5	366.000.000
386	KIA	MORNING TA 1.2 AT-02	1,2	5	369.000.000
387	KIA	MORNING TA 1.2 AT-01	1,2	5	389.000.000
388	KIA	MORNING TA 1.2 MT	1,2	5	344.000.000
389	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT/LI	2,2	7	1.499.000.000
390	KIA	CARENS EXMT	2,0	7	524.000.000
391	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2,0	7	517.000.000
392	KIA	CARENS FGFC42	1,6	7	454.000.000
393	KIA	CARENS FGKA42	2,0	7	554.000.000
394	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2,5	7	470.000.000
395	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2,5	7	485.000.000
396	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2,5	9	450.000.000
397	KIA	CERATO 16G AT	1,6	5	607.000.000
398	KIA	CERATO 16G MT	1,6	5	528.000.000
399	KIA	CERATO 20G AT	2,0	5	661.000.000
400	KIA	FORTE EXMTH L	1,6	5	489.000.000
401	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1,6	5	574.000.000
402	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	1,6	5	569.000.000
403	KIA	FORTE TD 16G E2 MT	1,6	5	535.000.000
404	KIA	FORTE TDFC42	1,6	5	442.000.000
405	KIA	FORTE TDFC43	1,6	5	504.000.000
406	KIA	GRAND SEDONA YP 22D AT	2,2	7	1.035.000.000
407	KIA	GRAND SEDONA YP 22D ATH	2,2	7	1.135.000.000
408	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	3,3	7	1.128.000.000
409	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	3,3	7	1.409.000.000
410	KIA	K3 YD 16G E2 AT	1,6	5	615.000.000
411	KIA	K3 YD 16G E2 AT-1	1,6	5	628.000.000
412	KIA	K3 YD 16G E2 AT-2	1,6	5	628.000.000
413	KIA	K3 YD 16G E2 MT	1,6	5	550.000.000
414	KIA	K3 YD 16G E2 MT-1	1,6	5	565.000.000
415	KIA	K3 YD 16G E2 MT-3	1,6	5	565.000.000
416	KIA	K3 YD 20G E2 AT	2,0	5	655.000.000
417	KIA	K3 YD 20G E2 AT-1	2,0	5	669.000.000
418	KIA	K3 YD 20G E2 AT-2	2,0	5	669.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
419	KIA	MORNING BAH42F8	1,1	5	319.000.000
420	KIA	MORNING BAH42F8 EX	1,1	5	280.000.000
421	KIA	MORNING BAH42F8 LX	1,1	5	270.000.000
422	KIA	MORNING BAH43F8	1,1	5	355.000.000
423	KIA	MORNING TA 10G E2 AT	1,0	5	357.000.000
424	KIA	MORNING TA 10G E2 MT	1,0	5	310.000.000
425	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	1,0	5	290.000.000
426	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1,2	5	374.000.000
427	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	1,2	5	394.000.000
428	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	1,2	5	329.000.000
429	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	299.000.000
430	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	1,2	5	357.000.000
431	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	1,2	5	337.000.000
432	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	2,4	7	844.000.000
433	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	2,4	7	844.000.000
434	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	2,4	7	920.000.000
435	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2,4	7	920.000.000
436	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	931.000.000
437	KIA	OPTIMA 20G AT	2,0	5	789.000.000
438	KIA	OPTIMA 20G ATH	2,0	5	879.000.000
439	KIA	OPTIMA 24G ATH	2,4	5	995.000.000
440	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	1,2	5	389.000.000
441	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	1,2	5	402.000.000
442	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	1,2	5	364.000.000
443	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	1,2	5	377.000.000
444	KIA	PRIDE CD5	1,1	5	180.000.000
445	KIA	PRIDE GTX	1,3	5	180.000.000
446	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	1,7	7	712.000.000
447	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	1,7	7	693.000.000
448	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	2,0	7	640.000.000
449	KIA	SORENTO AT 2WD L	2,4	7	868.000.000
450	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	799.000.000
451	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	2,2	7	828.000.000
452	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2,4	7	903.000.000
453	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD-1	2,4	7	783.000.000
454	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	2,4	7	810.000.000
455	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	2,4	7	838.000.000
456	KIA	SPECTRA	1,6	5	300.000.000
457	KIA	RONDO 20G MT	2,0	7	525.000.000
458	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2,0	7	679.000.000
459	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2,0	7	822.000.000
460	KIA	SORENTO 22D ATH	2,2	7	924.000.000
461	KIA	RONDO 17D AT	1,7	7	809.000.000
462	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5	1,6	5	684.000.000
463	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	2,0	5	924.000.000
464	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT	1,2	5	389.000.000
465	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.144.000.000
466	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH6	2,2	6	1.336.900.000
467	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5	1,6	5	689.000.000
468	KIA	MORNING JAPE 1.2 MT	1,2	5	343.000.000
469	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT-01	1,6	5	636.800.000
470	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	654.000.000
471	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.159.000.000
472	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH	1,4	5	719.000.000
473	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	629.000.000
474	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	2,2	7	914.000.000
475	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	1,4	5	451.000.000
476	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX1	1,4	5	448.000.000
477	KIA	SELTOS SP2I 1.6 ATH	1,6	5	699.000.000
478	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH-01	1,4	5	689.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
479	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5-01	1,6	5	718.300.000
480	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	2,0	5	893.000.000
481	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	824.000.000
482	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	2,2	8	1.183.400.000
483	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	2,2	7	1.307.700.000
484	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	2,2	8	1.279.000.000
485	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7	2,2	7	1.431.000.000
486	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7-01	2,5	7	1.155.400.000
487	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FH5	1,4	5	709.000.000
488	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/6R	2,2	6	2.649.000.000
489	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/4R	2,2	4	2.579.000.000
490	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH6	2,5	6	1.291.200.000
491	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH7	2,5	7	1.126.900.000
492	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5-01	1,5	5	547.200.000
493	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5	1,4	5	599.000.000
494	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH6	1,4	6	764.000.000
495	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	734.000.000
496	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH/7R	2,2	7	1.289.000.000
497	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT-01	1,4	5	679.000.000
498	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5-01	2,0	5	919.000.000
499	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.247.000.000
500	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-01	1,6	5	1.029.000.000
501	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.638.000.000
502	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FS5	2,0	5	909.000.000
503	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2,0	5	929.000.000
504	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2,0	5	784.000.000
505	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FS7	1,4	7	756.000.000
506	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-01	1,2	5	390.400.000
507	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	424.000.000
508	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	1,2	5	399.000.000
509	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT	1,6	5	618.300.000
510	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	1,6	5	986.800.000
511	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	549.000.000
512	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5	1,6	5	599.000.000
513	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	2,2	7	999.000.000
514	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX2	1,4	5	388.000.000
515	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX1	1,4	5	388.000.000
516	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FS7	2,2	7	1.160.200.000
517	KIA	SELTOS SP2I 1.6G AT FH5	1,6	5	689.000.000
518	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5	2,0	5	799.000.000
519	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH7	1,5	7	849.000.000
520	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	1,5	5	572.200.000
521	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1,5	5	489.000.000
522	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH6	1,5	6	824.000.000
523	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5-01	1,4	5	599.000.000
524	KIA	CARENS KY 1.5D AT FL7	1,5	7	757.000.000
525	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	2,5	5	999.000.000
526	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5	1,5	5	519.000.000
527	KIA	SONET QY 1.5 MT FS5	1,5	5	524.000.000
528	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7-01	1,6	7	1.524.000.000
529	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	422.000.000
530	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH/7S	3,3	7	1.519.000.000
531	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.399.000.000
532	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	6	589.000.000
533	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	7	589.000.000
534	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	541.000.000
535	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-02	1,6	5	649.000.000
536	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	1,6	5	619.000.000
537	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	1,4	5	399.000.000
538	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FH5	1,4	5	414.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
539	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT	1,4	5	604.000.000
540	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	609.000.000
541	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	2,0	5	939.000.000
542	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5-01	2,0	5	909.000.000
543	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	2,2	7	904.800.000
544	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	2,2	7	1.111.500.000
545	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-02	1,2	5	371.000.000
546	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-03	1,2	5	399.000.000
547	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-01	1,2	5	424.000.000
548	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-03	1,6	5	1.019.000.000
549	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-02	1,6	5	959.000.000
550	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.034.000.000
551	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	2,5	7	980.500.000
552	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8/7L	2,2	7	1.189.000.000
553	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH7	2,5	7	1.149.000.000
554	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH6	2,5	6	1.131.500.000
555	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	644.200.000
556	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	701.500.000
557	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7-01	2,2	7	1.359.000.000
558	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH6	2,2	6	1.213.700.000
559	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	569.000.000
560	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	709.000.000
561	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5	1,2	5	424.000.000
562	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7	2,5	7	1.088.200.000
563	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5-01	1,6	5	579.000.000
564	KIA	K3 BD 1.6G DCT FH5	1,6	5	684.000.000
565	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7	1,6	7	1.817.900.000
566	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FG5	1,5	5	794.400.000
567	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	1,2	5	341.500.000
568	KIA	K3 BD 2.0G AT FH5	2,0	5	620.100.000
569	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS7	2,2	7	1.501.500.000
570	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS8	2,2	8	1.459.000.000
571	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7	2,2	7	1.547.900.000
572	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FL8	2,2	8	1.273.600.000
573	KIA	K5 DL3 2.5G AT FH5	2,5	5	965.000.000
574	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5-01	1,5	5	616.500.000
575	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	397.000.000
576	KIA	K5 DL3 2.0G AT FH5	2,0	5	894.200.000
577	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	608.900.000
578	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5	1,6	5	606.300.000
579	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	600.800.000
580	KIA	SOLUTO AB 1.4G AT FS5	1,4	5	422.000.000
581	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	505.500.000
582	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000
583	LIFAN	520 (LF7130A)	1,3	5	110.000.000
584	LIFAN	520 (LF7160)	1,6	5	130.000.000
585	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	1,6	5	420.000.000
586	MAZDA	626	2,0	5	690.000.000
587	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	2,0	5	849.000.000
588	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	859.000.000
589	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	2,5	5	899.000.000
590	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	962.000.000
591	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	2,5	7	1.191.000.000
592	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	2,5	7	1.107.000.000
593	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	2,5	5	1.014.000.000
594	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	2,5	5	889.000.000
595	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KW	2,0	5	824.000.000
596	MAZDA	6	2,0	5	690.000.000
597	MAZDA	3 20G AT SD BP	2,0	5	794.000.000
598	MAZDA	3 15G AT SD BP	1,5	5	669.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
599	MAZDA	3 15G AT HB BP	1,5	5	683.000.000
600	MAZDA	3 15G AT HB-H BP	1,5	5	751.000.000
601	MAZDA	3 15G AT SD-H BP	1,5	5	734.000.000
602	MAZDA	3 20G AT HB BP	2,0	5	799.000.000
603	MAZDA	2 15G AT HB	1,5	5	569.000.000
604	MAZDA	2 15G AT SD	1,5	5	555.000.000
605	MAZDA	2 DE-AT	1,5	5	554.000.000
606	MAZDA	2 DE-MT	1,5	5	482.000.000
607	MAZDA	3 (BVSN)	1,6	5	639.000.000
608	MAZDA	3 (BVSP)	1,6	5	639.000.000
609	MAZDA	3 15G AT HB	1,5	5	685.000.000
610	MAZDA	3 15G AT HB-1	1,5	5	685.000.000
611	MAZDA	3 15G AT SD	1,5	5	650.000.000
612	MAZDA	3 20G AT SD	2,0	5	769.000.000
613	MAZDA	3 BL-AT	1,6	5	639.000.000
614	MAZDA	3 BL-MT	1,6	5	624.000.000
615	MAZDA	6 (GV2L)	2,3	5	740.000.000
616	MAZDA	6 20G AT	2,0	5	855.000.000
617	MAZDA	6 25G AT	2,5	5	959.000.000
618	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	2,0	5	899.000.000
619	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	2,0	5	799.000.000
620	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2,5	5	849.000.000
621	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2,5	5	989.000.000
622	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2,5	5	899.000.000
623	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	899.000.000
624	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2,0	5	1.029.000.000
625	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2,0	5	1.029.000.000
626	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2,0	5	1.079.000.000
627	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2,0	5	1.009.000.000
628	MAZDA	MAZDA2 AT	1,5	5	534.000.000
629	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1,5	5	587.000.000
630	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1,5	5	505.000.000
631	MAZDA	PREMACY	1,8	7	450.000.000
632	MAZDA	6 20G AT GL1	2,0	5	763.000.000
633	MAZDA	6 20G AT GL2	2,0	5	899.000.000
634	MAZDA	6 25G AT GL3	2,5	5	1.019.000.000
635	MAZDA	CX5 AT-2WD	2,0	5	1.009.000.000
636	MAZDA	3 15G AT SD FL	1,5	5	660.000.000
637	MAZDA	3 15G AT HB FL	1,5	5	685.000.000
638	MAZDA	3 20G AT SD FL	2,0	5	730.000.000
639	MAZDA	6 20G AT GB	2,0	5	755.500.000
640	MAZDA	6 20G AT GA	2,0	5	789.000.000
641	MAZDA	CX-8 KC4WLA	2,5	6	1.129.000.000
642	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2,0	5	869.000.000
643	MAZDA	CX-5 KW2W7A-01	2,0	5	831.000.000
644	MAZDA	CX-5 KW2W7A-02	2,0	5	730.000.000
645	MAZDA	3 B22SAA	1,5	5	699.000.000
646	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	699.000.000
647	MAZDA	CX-5 KW4WLA	2,5	5	922.000.000
648	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	744.000.000
649	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2,0	5	809.000.000
650	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	784.000.000
651	MAZDA	CX-5 KW2W7A	2,0	5	836.000.000
652	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	699.000.000
653	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	2,5	7	1.099.000.000
654	MAZDA	CX-8 KB4WLA	2,5	7	1.125.100.000
655	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	949.000.000
656	MAZDA	CX-8 K12WLA	2,5	7	1.149.000.000
657	MAZDA	6 25G AT GC	2,5	5	809.000.000
658	MAZDA	3 B12SAA	1,5	5	621.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
659	MAZDA	CX-8 K12WLA-01	2,5	7	1.029.000.000
660	MAZDA	CX-8 K12WLA-03	2,5	7	914.000.000
661	MAZDA	3 B32HAA	1,5	5	649.000.000
662	MAZDA	CX-5 KFAWLA-01	2,5	5	999.000.000
663	MAZDA	CX-5 KFAWLA	2,5	5	979.000.000
664	MAZDA	3 B22SAA-01	1,5	5	739.000.000
665	MAZDA	6 GN2S7A	2,0	5	758.000.000
666	MAZDA	6 GN2SLA	2,5	5	899.000.000
667	MAZDA	CX-8 KHAWLA	2,5	7	1.129.900.000
668	MAZDA	3 BB2SAA	1,5	5	704.000.000
669	MAZDA	3 BD2HAA	1,5	5	704.300.000
670	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	624.000.000
671	MAZDA	CX-8 KG2WLA-01	2,5	7	946.500.000
672	MAZDA	3 BC2HAA	1,5	5	645.000.000
673	MAZDA	6 GN2S7A-01	2,0	5	802.600.000
674	MAZDA	CX-8 KG2WLA	2,5	7	1.018.300.000
675	MAZDA	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	2,4	8	630.000.000
676	MAZDA	OUTLANDER GF3WXTMGZLVT	2,4	7	1.036.000.000
677	MAZDA	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000
678	MAZDA	OUTLANDER GF2WXTXGLVT	2,0	7	896.000.000
679	MAZDA	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	2,0	7	889.900.000
680	MAZDA	OUTLANDER GF2WXTMGLV1	2,0	7	795.000.000
681	MAZDA	OUTLANDER GF2WXTXGLV1	2,0	7	896.000.000
682	MAZDA	LANCER-CS3ASTJELVT	1,6	5	400.000.000
683	MAZDA	LANCER-CS6ASRJELVT	2,0	5	500.000.000
684	MAZDA	LANCER-CS3ASNJELVT	1,6	5	400.000.000
685	MAZDA	GRANDIS NA4WLRUYLVT	2,4	7	941.000.000
686	MAZDA	JOLIE VB2WLNHEYVT	2,0	8	350.000.000
687	MAZDA	JOLIE VB2WLNJEYVT	2,0	8	350.000.000
688	MAZDA	JOLIE VB2WLNJYLV1/JOLIE VB2WLNHYLV1	2,0	8	350.000.000
689	MAZDA	PAJERO GL V6 V33V	3,0	7	670.000.000
690	MAZDA	PAJERO GL V6 V33VH	3,0	7	670.000.000
691	MAZDA	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	2,5	7	861.000.000
692	MAZDA	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	2,5	7	861.000.000
693	MAZDA	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	2,5	7	871.000.000
694	MAZDA	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	2,5	7	871.000.000
695	MAZDA	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLV1)	3,0	7	925.000.000
696	MAZDA	PAJERO SPORT KG4WGNMZLV1	2,5	7	789.000.000
697	MAZDA	PAJERO SPORT KG6WGYPYLV1	3,0	7	940.000.000
698	MAZDA	PAJERO SPORT KH6WGYPYLV1	3,0	7	1.013.000.000
699	MAZDA	PAJERO SUPREME V45WG	3,5	7	850.000.000
700	MAZDA	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2,4	8	630.000.000
701	MAZDA	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2,4	8	630.000.000
702	MAZDA	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2,4	8	630.000.000
703	MAZDA	GRANDIS LIMITED	2,4	7	1.075.000.000
704	MAZDA	L300	2,0	9	185.000.000
705	MAZDA	PAJERO SPORT D.2WD.MT	2,5	7	830.000.000
706	MAZDA	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	3,0	7	996.000.000
707	MAZDA	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	3,0	7	977.000.000
708	MAZDA	ZINGER GLS(AT)	2,4	8	742.000.000
709	MAZDA	XPANDER MT-P NC1WLNMH1VT	1,5	7	555.000.000
710	MAZDA	OUTLANDER GF3WXTXGZLV2	2,4	7	1.088.000.000
711	MAZDA	OUTLANDER GF2WXTMGLV2	2,0	7	819.900.000
712	MAZDA	OUTLANDER GF2WXTXGLV2	2,0	7	944.400.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
713	mitsubishi	XPANDER MT-P NC1WLNMH1VT1	1,5	7	556.000.000
714	mitsubishi	XPANDER AT-P NC1WLRQH1VT	1,5	7	622.000.000
715	mitsubishi	XPANDER AT ECO NC1WLRHH1VT2	1,5	7	595.100.000
716	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	1,5	5	498.000.000
717	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	1,5	5	468.000.000
718	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	1,5	5	518.000.000
719	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	1,5	5	448.000.000
720	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	1,5	5	488.000.000
721	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	655.000.000
722	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1,8	7	655.000.000
723	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	1,8	7	634.000.000
724	NISSAN	SUNNY N17	1,5	5	493.000.000
725	NISSAN	SUNNY N17 XL	1,5	5	448.000.000
726	NISSAN	SUNNY N17 XV	1,5	5	493.000.000
727	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRALQWT32EYAA)	2,0	7	869.000.000
728	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	2,0	7	878.000.000
729	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2,5	7	958.000.000
730	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	1,6	7	1.289.000.000
731	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	1,6	5	1.109.000.000
732	PEUGEOT	3008 P84 16G AT	1,6	5	1.069.000.000
733	PEUGEOT	5008 16G AT	1,6	7	1.289.000.000
734	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT	2,0	7	1.569.000.000
735	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R	2,0	6	2.249.000.000
736	PEUGEOT	3008 KJEP6Z	1,6	5	999.000.000
737	PEUGEOT	5008 LJEP6Z	1,6	7	1.099.000.000
738	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R1	2,0	6	2.079.000.000
739	PEUGEOT	3008 16G AT	1,6	5	1.090.000.000
740	PEUGEOT	408 20G AT	2,0	5	650.000.000
741	PEUGEOT	408 6AT	2,0	5	919.000.000
742	PEUGEOT	3008 16G AT-1	1,6	5	959.000.000
743	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/7R	2,0	7	1.585.200.000
744	PEUGEOT	3008 KJEP6Z-01	1,6	5	914.000.000
745	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01-01	1,6	7	1.204.000.000
746	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01-01	1,6	5	1.094.000.000
747	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	989.000.000
748	PEUGEOT	2008 USHNLV	1,2	5	691.300.000
749	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01	2,0	7	1.499.000.000
750	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01	1,6	7	999.000.000
751	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/6P1	2,0	7	2.069.000.000
752	PEUGEOT	5008 LJEP6Z-01	1,6	7	1.016.000.000
753	PEUGEOT	408 PHSEP8	1,6	5	1.269.000.000
754	PEUGEOT	408 PFSEP8	1,6	5	1.019.000.000
755	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.157.000.000
756	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	827.600.000
757	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.062.000.000
758	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	969.000.000
759	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.038.000.000
760	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.031.500.000
761	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	1,2	5	671.500.000
762	PEUGEOT	2008 PUJHN6	1,2	5	730.000.000
763	PEUGEOT	TRAVELLER PVEAH/7R	2,0	7	1.589.000.000
764	PEUGEOT	2008 PYJHN6	1,2	5	812.200.000
765	PEUGEOT	2008 PTJHN6	1,2	5	880.400.000
766	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2,2	5	320.000.000
767	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	2,8	7	340.000.000
768	SHUGUANG	PRONTO DG6472	2,4	7	350.000.000
769	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	200.000.000
770	SOYAT	NHQ6520E3	2,8	7	200.000.000
771	SSANGYONG	MUSO 661TDI	2,3	7	490.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
772	SSANGYONG	MUSO CT 661TDI	2,3	7	490.000.000
773	SSANGYONG	MUSO E23	2,3	7	385.000.000
774	SSANGYONG	MUSO LIBERO E23A/T	2,3	7	460.000.000
775	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
776	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	482.000.000
777	SUZUKI	APV-VAN GL	1,6	8	310.000.000
778	SUZUKI	APV-VAN GLX	1,6	8	310.000.000
779	SUZUKI	SK410WV	1,0	7	287.000.000
780	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	1,4	5	529.000.000
781	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	1,6	5	310.000.000
782	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	1,0	5	230.000.000
783	SUZUKI	SWIFT RS	1,4	5	566.400.000
784	SUZUKI	VITARA SE416	1,6	5	336.000.000
785	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	2,0	5	1.000.000.000
786	TOYOTA	CAMRY 3.5Q	3,5	5	1.377.000.000
787	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV30L-JEMNKU	2,4	5	845.000.000
788	TOYOTA	CAMRY ACV30L-JEMNKU	2,4	5	550.000.000
789	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETNHU	2,0	5	997.000.000
790	TOYOTA	COROLLA CVT AT	1,8	5	722.000.000
791	TOYOTA	COROLLA CVT AT	2,0	5	786.000.000
792	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.164.000.000
793	TOYOTA	CAMRY ACV51L-JEPNKU	2,0	5	999.000.000
794	TOYOTA	CAMRY (SXV20L-DEMKNKV)	2,2	5	868.000.000
795	TOYOTA	INNOVA 2.0 TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000
796	TOYOTA	INNOVA VENTURER GS TGN140L-MUTMKU	2,0	8	878.000.000
797	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000
798	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	480.000.000
799	TOYOTA	INNOVA G TGN140L-MUTMKU	2,0	8	816.200.000
800	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXRKU	1,5	5	540.000.000
801	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	1.130.000.000
802	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	1,5	5	570.000.000
803	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000
804	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	731.000.000
805	TOYOTA	VIOS G (NCP93L-BEPGKU)	1,5	5	602.000.000
806	TOYOTA	INNOVA E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	771.000.000
807	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-MUTMKU	2,0	8	776.200.000
808	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTMKU	2,0	8	847.000.000
809	TOYOTA	VIOS G NCP93L-BEPGKU	1,5	5	602.000.000
810	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXGKU	1,5	5	569.000.000
811	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSHU	2,4	7	1.096.000.000
812	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLHU	2,4	7	1.033.000.000
813	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTMHU	2,8	7	1.354.000.000
814	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN166L-SUTSKU	2,7	7	1.199.000.000
815	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT NSP151L-EEXRKU	1,5	5	520.000.000
816	TOYOTA	VIOS 1.5E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000
817	TOYOTA	VIOS 1.3 LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	460.000.000
818	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT NSP151L-EEMRKU	1,5	5	470.000.000
819	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000
820	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	864.000.000
821	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	1.100.400.000
822	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	860.000.000
823	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.377.000.000
824	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	270.000.000
825	TOYOTA	COROLLA	2,0	5	671.000.000
826	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2,7	7	1.077.000.000
827	TOYOTA	FORTUNER V	2,7	7	924.000.000
828	TOYOTA	INNOVA G	2,0	5	514.000.000
829	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	653.000.000
830	TOYOTA	INNOVA J	2,0	5	463.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
831	TOYOTA	INNOVA J	2,0	8	521.000.000
832	TOYOTA	ALTIS AT	1,8	5	610.000.000
833	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.161.000.000
834	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.302.000.000
835	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEAEKU	2,4	5	923.000.000
836	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.263.000.000
837	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	3,5	5	1.273.000.000
838	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEAEKU	3,0	5	750.000.000
839	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.414.000.000
840	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L-GEMEKH	1,8	5	773.000.000
841	TOYOTA	COROLLA AT	1,8	5	617.000.000
842	TOYOTA	COROLLA AT	2,0	5	755.000.000
843	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	807.000.000
844	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	944.000.000
845	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	747.000.000
846	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	797.000.000
847	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	757.000.000
848	TOYOTA	COROLLA MT	1,8	5	675.000.000
849	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	933.000.000
850	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	1,8	5	773.000.000
851	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	1,8	5	773.000.000
852	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2,0	5	672.000.000
853	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	2,0	5	858.000.000
854	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	1,8	5	603.000.000
855	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	1,8	5	618.000.000
856	TOYOTA	COROLLA J NZE 120L-GEMRKH	1,3	5	410.000.000
857	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	2,5	7	947.000.000
858	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.156.000.000
859	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.040.000.000
860	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.117.000.000
861	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.233.000.000
862	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	2,0	8	793.000.000
863	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU	2,0	8	710.000.000
864	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L-GKMNKU	2,0	8	704.000.000
865	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	2,0	8	751.000.000
866	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	2,0	8	603.000.000
867	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	2,0	8	685.000.000
868	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	2,0	7	971.000.000
869	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	2,0	8	859.000.000
870	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	2,0	8	728.000.000
871	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	2,0	8	727.000.000
872	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPDKU	2,0	8	798.000.000
873	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	7	995.000.000
874	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	8	995.000.000
875	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	2,0	8	817.000.000
876	TOYOTA	INNOVA V	2,0	8	722.000.000
877	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L-GNMNKV)	4,5	8	1.130.000.000
878	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
879	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
880	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	1,5	5	588.000.000
881	TOYOTA	VIOS G	1,5	5	487.000.000
882	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	1,5	5	622.000.000
883	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	1,5	5	622.000.000
884	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	1,3	5	541.000.000
885	TOYOTA	VIOS LIMO	1,5	5	423.000.000
886	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	1,3	5	532.000.000
887	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
888	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	1,3	5	549.000.000
889	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
890	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	1,5	5	520.000.000
891	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	1,5	5	552.000.000
892	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	1,8	8	300.000.000
893	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000
894	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU	2,4	5	923.000.000
895	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	1,6	5	410.000.000
896	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	1,8	5	618.000.000
897	TOYOTA	HIACE	2,0	6	592.000.000
898	TOYOTA	HIACE	2,4	6	802.000.000
899	TOYOTA	HIACE	2,5	6	600.000.000
900	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKU	3,0	5	750.000.000
901	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	936.000.000
902	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	893.000.000
903	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	779.000.000
904	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	731.000.000
905	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	702.000.000
906	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	1,5	5	644.000.000
907	TOYOTA	VIOS E IMP NSP151L-EEXRKU	1,5	5	561.000.000
908	TOYOTA	ZACE GL KF80L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000
909	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBSFVV	1,5	7	659.200.000
910	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L-SUFLXU	2,4	7	1.026.000.000
911	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.259.000.000
912	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT IMP NSP151L-EEMRKU	1,5	5	492.500.000
913	TOYOTA	VIOS 1.5E MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	500.000.000
914	TOYOTA	VIOS G IMP NSP151L-EEXGKU	1,5	5	593.200.000
915	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	488.600.000
916	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT IMP NSP151L-EEXRKU	1,5	5	544.100.000
917	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.107.000.000
918	TOYOTA	VIOS GR-S IMP NSP151L-EEXGKU	1,5	5	641.000.000
919	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.470.000.000
920	TOYOTA	INNOVA VENTURER TGN140L-MUTHKU	2,0	8	885.000.000
921	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LBMFVV	1,5	7	598.000.000
922	TOYOTA	INNOVA 2.0V TGN140L-MUTHKU	2,0	7	995.000.000
923	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	660.000.000
924	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.434.000.000
925	TOYOTA	VIOS G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	586.000.000
926	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTHKU	2,0	8	870.000.000
927	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LMMFVV	1,5	7	558.000.000
928	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	536.000.000
929	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	483.000.000
930	TOYOTA	COROLLA 1.8G-2020 ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	763.000.000
931	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	479.000.000
932	TOYOTA	COROLLA 1.8E-2020 ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	733.000.000
933	TOYOTA	VIOS E MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	555.000.000
934	TOYOTA	VIOS GR-S NSP151L-EEXGKU	1,5	5	635.000.000
935	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	545.000.000
936	TOYOTA	VIOS 1.5E IMP NSP151L-EEMRKU	1,5	5	506.000.000
937	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.195.800.000
938	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.426.000.000
939	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.080.000.000
940	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLXU	2,4	7	995.000.000
941	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.379.400.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
942	TOYOTA	FORTUNER 2.4CD GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.061.400.000
943	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.4CD GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.194.400.000
944	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.8CD GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.358.000.000
945	TOYOTA	INNOVA 2.0E CE TGN140L-MUMSKU	2,0	8	755.000.000
946	UAZ	31512	2,4	7	190.000.000
947	UAZ	31512.MC/07	2,4	7	190.000.000
948	UAZ	315122	2,4	7	166.000.000
949	UAZ	315123	2,4	7	166.000.000
950	UAZ	31514	2,4	7	210.000.000
951	UAZ	315142	2,4	7	188.000.000
952	UAZ	315143	2,4	7	188.000.000
953	FAIRY	4JB1.CN6	2,8	7	260.000.000
954	FAIRY	4JB1.CN7	2,8	7	260.000.000
955	FAIRY	DA465Q-2/DI	1,0	5	170.000.000
956	FAIRY	DA465QE-1A	1,1	7	110.000.000
957	FAIRY	DA465QE-1A08	1,1	8	176.000.000
958	FAIRY	GW491QE	2,2	5	105.000.000
959	FAIRY	JM491Q-ME	2,2	7	176.000.000
960	FAIRY	JX493Q1	2,8	5	260.000.000
961	FAIRY	SF 491 QE.C7	2,2	7	168.000.000
962	HONOR	STC8K	1,1	8	110.000.000
963	JRD	MEGA I	1,1	7	146.000.000
964	JRD	MEGA II.D	1,1	8	135.000.000
965	JRD	SUV DAILY I	2,8	7	244.000.000
966	JRD	SUV DAILY II	2,8	7	226.000.000
967	JRD	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000
968	JRD	SUV DAILY III	2,8	7	226.000.000
969	JRD	TRAVEL	1,1	5	127.000.000
970	KOODOO	406	1,1	7	120.000.000
971	KOODOO	407	1,1	8	120.000.000
972	MEFA5-LAVI 304N	NA	1,0	7	180.000.000
973	MEFA5-LAVI 304N	ND	1,0	8	180.000.000
974	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1,1	8	180.000.000
975	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1,1	8	180.000.000
976	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1,0	8	180.000.000
977	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1,0	7	180.000.000
978	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	1,5	5	1.499.000.000
979	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	1,5	5	1.709.000.000
980	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	2,0	5	1.897.000.000
981	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	2,0	5	1.469.000.000
982	MERCEDES-BENZ	GLC 200 (253942 R732P0)	2,0	5	1.684.000.000
983	MERCEDES-BENZ	S 450 (222166 P15HP0)	3,0	5	4.378.000.000
984	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	1,8	5	1.144.000.000
985	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	2	550.000.000
986	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (213083)	2,0	5	2.833.000.000
987	MERCEDES-BENZ	E 350 AMG (213085)	2,0	5	2.890.000.000
988	MERCEDES-BENZ	E 200 SPORT (213080)	2,0	5	2.317.000.000
989	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	2,0	5	2.290.000.000
990	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 205 080	2,0	5	1.729.000.000
991	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 253984	2,0	5	2.639.000.000
992	MERCEDES-BENZ	E 180 213 076	1,5	5	2.050.000.000
993	MERCEDES-BENZ	GLC 200 253980	2,0	5	1.909.000.000
994	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 253981	2,0	5	2.189.000.000
995	MERCEDES-BENZ	C 180 205 076	1,5	5	1.499.000.000
996	MERCEDES-BENZ	C180	2,0	5	940.000.000
997	MERCEDES-BENZ	C250	1,8	5	1.421.000.000
998	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 2.0 205080	2,0	5	1.689.000.000
999	MERCEDES-BENZ	E240	2,4	5	1.294.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1000	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000
1001	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.376.000.000
1002	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	400.000.000
1003	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	3.018.000.000
1004	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2,0	5	2.099.000.000
1005	MERCEDES-BENZ	C180K	1,8	5	820.000.000
1006	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	2,0	5	1.399.000.000
1007	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.261.000.000
1008	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	1,8	5	1.144.000.000
1009	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	2,0	5	560.000.000
1010	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	2,0	5	2.099.000.000
1011	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	1,8	5	1.080.000.000
1012	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	2,5	5	1.294.000.000
1013	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	2,6	5	1.030.000.000
1014	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	2,0	5	1.569.000.000
1015	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	2,0	5	1.689.000.000
1016	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.421.000.000
1017	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	1,8	5	1.182.000.000
1018	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	3,0	5	1.080.000.000
1019	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	3,0	5	1.596.000.000
1020	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	2,0	5	1.824.000.000
1021	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	1,8	5	1.707.000.000
1022	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	2,0	5	1.843.000.000
1023	MERCEDES-BENZ	E200(W212-NZCCA502)	2,0	5	1.889.000.000
1024	MERCEDES-BENZ	E200K	1,8	5	960.000.000
1025	MERCEDES-BENZ	E240 (W211)	2,6	5	1.500.000.000
1026	MERCEDES-BENZ	E250 (W212)	2,0	5	2.046.000.000
1027	MERCEDES-BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	2,0	5	2.146.000.000
1028	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	1,8	5	1.897.000.000
1029	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	2,0	5	2.152.000.000
1030	MERCEDES-BENZ	E300 (W212)	3,0	5	2.260.000.000
1031	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W212)	3,0	5	2.564.000.000
1032	MERCEDES-BENZ	E400 (W212)	3,0	5	2.588.000.000
1033	MERCEDES-BENZ	E400 AMG (W212)	3,0	5	2.788.000.000
1034	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	2,0	5	1.989.000.000
1035	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	2,0	5	2.289.000.000
1036	MERCEDES-BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	2,1	5	1.528.000.000
1037	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC	2,0	5	1.538.000.000
1038	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	2,0	5	1.696.000.000
1039	MERCEDES-BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	2,0	5	1.538.000.000
1040	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	3,0	5	1.618.000.000
1041	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC	3,0	5	1.385.000.000
1042	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3,0	5	1.535.000.000
1043	MERCEDES-BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.469.000.000
1044	MERCEDES-BENZ	S400 (222165)	3,0	5	3.480.000.000
1045	MERCEDES-BENZ	S400 STAR (222165)	3,0	5	3.165.000.000
1046	MERCEDES-BENZ	S500 (222182)	4,7	5	6.539.000.000
1047	MERCEDES-BENZ	SL 350	3,5	2	3.150.000.000
1048	MERCEDES-BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.247.000.000
1049	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
1050	MERCEDES-BENZ	C200K	2,0	5	1.080.000.000
1051	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	2,0	5	2.479.000.000
1052	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	2,0	5	2.099.000.000
1053	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2,0	5	2.769.000.000
1054	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2,0	5	1.489.000.000
1055	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2,0	5	1.729.000.000
1056	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2,0	5	1.949.000.000
1057	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 2.0 205083	2,0	5	1.939.000.000
1058	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2,0	5	2.799.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1059	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.433.900.000
1060	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2,0	5	2.390.000.000
1061	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 254651	2,0	5	2.299.000.000
1062	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	2,0	5	2.888.900.000
1063	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 43 4MATIC 206087	2,0	5	2.753.000.000
1064	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.829.000.000
1065	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	2,0	5	1.888.900.000
1066	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	2.090.000.000
1067	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE (V2) 206042	1,5	5	1.599.000.000
1068	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (V2) 206046	2,0	5	2.099.000.000
1069	PASSIO	7A	2,4	7	220.000.000
1070	PREMIO	MAX	3,2	5	245.000.000
1071	RIICH M1	SQR7100S187	1,0	5	242.000.000
1072	SONGHUAIJANG	HFJ6376	1,0	8	175.000.000
1073	SKODA	KUSHAQ STYLE PAV8BC	1,0	5	623.000.000
1074	SKODA	SLAVIA STYLE PBT4BC	1,0	5	511.000.000
1075	SKODA	SLAVIA AMBITION PBT3BC	1,0	5	475.000.000
1076	SYM	V9-SC3-B2	1,5	9	311.000.000
1077	TMT	DELUXE	1,0	7	110.000.000
1078	THACO	ROYAL CARNIVAL/6S	2,2	6	2.529.000.000
1079	THACO	ROYAL CARNIVAL/4S	2,2	4	2.509.000.000
1080	JONWAY	A380	1,8	5	120.000.000
1081	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	1,4	5	359.600.000
1082	VINFAST	LUX A2.0/S5B1ALRVN	2,0	5	928.100.000
1083	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN	2,0	7	1.528.000.000
1084	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALRVN	2,0	7	1.290.700.000
1085	VINFAST	LUX A2.0/S5B2ALRVN	2,0	5	1.131.000.000
1086	VINFAST	LUX SA2.0 PLUS/X7B2ALRVN	2,0	7	1.367.200.000
1087	VINFAST	LUX A2.0 PLUS/S5B1ALRVN	2,0	5	998.500.000
1088	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN-1	2,0	7	1.100.000.000
1089	VINFAST	PRESIDENT X7V8ALAVN	6,2	7	3.800.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	GIA BTC, GIA THUẾ TỈNH
1090	HYUNDAI	IONIQ 5 STANDARD	5	1.238.100.000
1091	HYUNDAI	IONIQ 5 SPECIAL	5	1.450.000.000
1092	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-120	4	240.700.000
1093	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-120	4	210.600.000
1094	WULING	BINGO E260-333	5	399.000.000
1095	WULING	BINGO E260-410	5	469.000.000
1096	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-170	4	265.000.000
1097	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-170	4	241.300.000
1098	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5	767.100.000
1099	VINFAST	VF 9 PLUS W7AC01	7	1.650.000.000
1100	VINFAST	VF 9 PLUS X6AC01	6	1.687.300.000
1101	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	7	1.515.400.000
1102	VINFAST	NERIO GREEN D5HH03	5	668.000.000
1103	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	689.000.000
1104	VINFAST	VF 8 ECO T5BA09	5	1.019.000.000
1105	VINFAST	VF 8 ECO T5BA08	5	1.069.000.000
1106	VINFAST	VF 3 94KL03	4	299.000.000
1107	VINFAST	VF 7S 55DF01	5	799.000.000
1108	VINFAST	VF 6S N5DG03	5	694.000.000
1109	VINFAST	VF 8S T5BA05	5	1.019.000.000
1110	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA01	5	1.199.000.000
1111	VINFAST	VF E34 D5HH02	5	668.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1112	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	5		499.000.000
1113	VINFAST	VF E34 D5GH02	5		668.000.000
1114	VINFAST	VF 5S S5EJ02	5		521.000.000
1115	VINFAST	VF 7 PLUS M5BE01	5		1.019.000.000
1116	VINFAST	VF 9 ECO 06AC01	6		1.499.000.000
1117	VINFAST	VF 7 PLUS H5BE01	5		999.000.000
1118	VINFAST	VF 8 LUX PLUS U5AA03	5		1.199.000.000
1119	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5		799.000.000
1120	VINFAST	NERIO GREEN D5GH03	5		668.000.000
1121	VINFAST	VF E34 R5GH01	5		690.000.000
1122	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	5		1.062.300.000
1123	VINFAST	VF 9 ECO G6AC01	6		1.475.400.000
1124	VINFAST	VF 9 PLUS M6AC01	6		1.612.200.000
1125	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5		529.000.000
1126	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01	5		1.237.500.000
1127	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02	5		1.137.800.000
1128	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01	7		1.699.000.000
1129	VINFAST	VF 9 ECO H7AC01	7		1.446.800.000
1130	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7		1.641.000.000
1131	VINFAST	VF 9 PLUS J7AC01	7		1.594.000.000
1132	VINFAST	VF 9 PLUS 36AC01	6		1.670.500.000
1133	VINFAST	VF E34 R5HH01	5		690.000.000
1134	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	6		1.673.300.000
1135	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5		1.199.000.000
1136	VINFAST	VF E34 D5HH01	5		690.000.000
1137	VINFAST	VF E34 D5GH01	5		690.000.000
1138	VINFAST	VF 7 PLUS H5CF01	7		949.000.000
1139	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	4		749.000.000
1140	VINFAST	VF 3 94KL04	5		299.000.000
1141	VINFAST	VF 7 PLUS M5CF01	5		969.000.000
1142	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	5		745.000.000
1143	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG03	5		745.000.000